

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ SA PA - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số		Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Tà Phìn	Xã Tà Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải		
(4)	(2)	(3)	(4)	(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.473,80	100,00	646,25	866,64	1.524,24	1.048,15	629,37	748,34	11.405,96	7.017,28	9.892,09	4.933,78	2.007,30	8.247,32	2.540,88	6.825,95	5.213,47	4.926,80		
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.676,30	82,77	301,70	617,67	1.229,24	592,85	442,70	619,66	9.638,58	6.371,32	9.161,33	4.027,28	1.668,62	6.671,29	1.966,75	6.161,13	3.030,79	4.175,39		
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.116,53	7,26	96,48	160,14	45,97	42,01	0,08	105,55	168,73	356,27	415,49	454,70	300,53	672,18	240,93	173,06	458,73	425,68		
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.3	Đất trồng lúa nước của tại	LUK	4.116,53	7,26	96,48	160,14	45,97	42,01	0,08	105,55	168,73	356,27	415,49	454,70	300,53	672,18	240,93	173,06	458,73	425,68		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.655,83	6,45	109,13	108,86	109,97	26,35	76,42	167,51	202,80	82,09	320,72	597,16	345,18	685,04	154,20	72,21	110,18	488,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.402,35	2,47	21,53	28,42	81,73	26,36	19,14	47,81	15,53	118,88	118,17	224,53	77,56	212,06	139,15	29,49	71,90	170,10		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.296,09	34,05	-	-	7,67	-	51,08	-	8.873,12	5.083,99	51,12	-	-	-	-	5.229,11	-	-		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.282,45	35,79	-	186,39	633,24	0,19	120,10	174,40	20,63	0,43	7.518,05	1.627,41	557,94	4.088,74	1.150,45	-	1.671,30	2.533,17		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.870,09	13,89	74,50	121,60	346,61	495,77	175,70	119,37	357,22	728,63	733,81	1.120,67	387,15	1.001,39	281,33	654,04	717,69	554,62		
	Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất	RSV	5.726,68	72,77	34,17	27,13	36,35	17,37	66,77	85,63	325,61	675,68	644,66	937,36	360,33	760,15	257,32	491,28	635,97	370,90		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,26	0,04	0,07	0,25	0,37	0,62	0,17	0,50	0,55	1,03	3,97	2,82	0,26	7,15	0,68	3,22	0,98	2,62		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,71	0,05	-	12,03	3,68	1,55	-	4,53	-	-	-	-	-	4,72	-	-	-	1,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.472,99	5,07	250,42	171,72	188,64	261,91	159,88	122,64	305,77	178,90	216,05	260,02	197,38	316,56	133,69	236,29	209,36	263,74		
	Trong đó:																					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,36	9,80	-	-	-	-	-	-	25,25	37,25	27,68	35,38	46,49	45,23	28,30	29,84	28,92	36,01		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	254,00	7,31	42,33	41,53	45,64	49,86	51,67	22,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,17	0,52	0,74	1,65	1,93	8,23	1,44	-	0,19	-	0,28	0,55	0,36	1,32	0,49	0,30	0,43	0,25		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	43,36	1,25	-	-	3,51	5,92	0,83	-	-	-	-	-	31,56	-	-	-	1,54	-		
2.5	Đất an ninh	CAN	6,74	0,19	-	0,74	0,20	3,09	1,07	0,20	0,16	0,16	0,17	0,12	0,21	0,10	0,16	0,11	0,10	0,15		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DNS	118,34	3,41	2,01	9,47	3,99	18,57	3,61	28,89	5,40	2,99	7,15	6,49	4,36	7,05	4,62	1,98	5,36	6,42		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,61	0,89	-	0,28	1,20	4,46	1,76	0,02	0,26	0,10	1,29	1,24	1,59	0,70	0,35	0,32	0,92	0,11		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,88	0,05	-	-	-	-	-	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,05	0,79	0,39	0,95	0,58	2,05	0,31	5,14	0,46	0,03	0,45	1,11	0,08	0,78	0,15	0,06	0,39	0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,93	3,88	0,85	8,24	2,20	6,45	1,13	4,38	4,67	2,86	5,40	4,15	2,69	5,56	3,52	1,59	4,05	6,19		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,02	1,52	0,77	-	-	5,17	-	18,48	-	-	-	-	-	-	0,59	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,45	0,03	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,40	0,02	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		375,57	10,81	69,03	33,71	32,73	80,34	51,43	20,12	10,48	13,21	2,00	1,19	11,05	3,67	12,52	7,47	11,11	15,50		
-	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	351,47	10,12	65,02	30,68	25,49	77,59	48,93	19,93	10,48	11,73	2,00	1,00	9,53	3,57	12,12	7,47	11,11	14,83		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,45	0,65	4,02	3,03	7,24	2,75	2,50	0,19	-	1,47	-	0,07	-	0,10	0,40	-	-	0,67		
-	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,65	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	1,52	-	0,00	-	-	-		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.647,53	47,44	122,12	76,21	95,43	89,23	40,17	38,39	210,31	58,40	123,10	145,96	83,07	151,15	59,37	132,67	89,19	132,76		
-	Đất giao thông	DGT	867,68	52,67	32,97	58,96	73,29	76,75	33,24	32,32	30,93	42,29	34,13	83,28	49,71	107,87	43,14	43,31	61,60	63,87		
-	Đất thủy lợi	DTL	81,99	4,98	2,28	4,61	1,78	1,39	1,07	1,62	1,53	0,51	11,77	6,44	11,38	13,12	3,37	5,88	10,00	5,22		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,42	0,27	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	0,21	-	4,21	-	-	-		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,15	1,10	2,04	5,03	0,10	0,01	0,02	0,02	-	-	0,27	-	-	7,21	3,45	-	-	-		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	524,46	31,83	5,97	0,02	0,45	0,09	0,08	-	177,42	1,43	76,84	55,94	16,46	22,87	3,68	82,05	17,50	63,66		
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,65	0,10	-	0,02	-	-	1,22	-	0,05	-	0,04	0,11	0,02	0,08	0,01	0,01	0,08	0,02		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,39	0,63	-	5,41	-	-	1,26	0,18	0,39	-	0,05	0,18	-	-	1,50	1,42	-	-		
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	138,79	8,42	78,87	2,15	19,80	10,98	3,29	4,25	-	14,17	-	-	5,29	-	-	-	-	-		
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,86	0,11	-	-	-	0,64	0,64	-	-	0,30	-	-	0,28	-	-	-	-	-		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,48	0,01	-	-	-	0,26	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-		
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,99	2,85	0,20	0,17	2,35	0,28	4,12	0,32	1,64	4,30	2,24	7,18	2,96	3,97	2,50	5,60	5,31	3,85		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	619,59	37,61	13,99	8,24	2,85	5,50	4,74	11,75	52,33	62,30	53,44	63,14	17,04	104,07	25,73	58,27	67,41	68,81		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	4,40	0,71	0,09	-	-	-	4,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	615,19	99,29	13,90	8,24	2,85	5,50	0,43	11,75	52,33	62,30	53,44	63,14	17,04	104,07	25,73	58,27	67,41	68,81		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,00	0,00	0,00	0,01	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.324,52	12,16	94,13	77,24	106,36	193,39	26,79	6,03	1.461,61	467,06	514,71	646,49	141,30	1.259,48	440,43	428,53	1.973,32	487,67		

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

[illegible]

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Sĩ Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Liên Mính	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Tà Phìn	Xã Tà Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

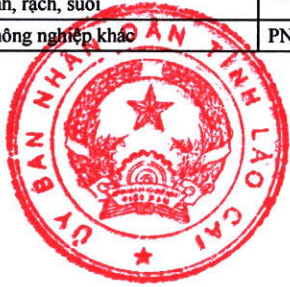
tr

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ SA PA - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pa	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chi Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	549.08	44.13	44.29	120.27	69.19	6.76	38.08	19.74	18.85	30.27	17.90	25.66	18.74	22.01	16.93	19.91	36.35	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.47	3.15	8.90	2.85	1.50	0.08	8.08	5.50	4.28	6.42	6.18	7.59	1.40	6.53	5.17	3.96	4.88	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	196.48	26.41	7.96	42.90	18.58	2.85	14.95	6.53	8.84	15.27	5.36	9.06	7.00	4.84	3.29	8.86	13.78	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	87.00	6.16	6.83	27.34	9.81	2.13	5.77	1.44	3.23	4.54	0.73	5.06	3.76	2.08	1.72	1.72	4.68	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.48	-	-	-	-	-	-	4.48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.20	-	-	0.27	-	-	0.83	-	-	4.04	-	0.41	2.24	1.20	-	0.28	5.93	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	153.22	8.29	20.60	33.30	38.34	1.60	7.73	1.78	1.97	-	5.63	3.54	4.34	7.36	6.75	5.10	6.89	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.70	-	0.07	3.51	0.14	-	6.19	-	-	-	-	0.92	-	0.87	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	2.75	0.12	-	0.12	0.96	0.10	0.72	0.01	0.53	-	-	-	-	-	-	-	0.19	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13.49	-	-	13.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.58	5.88	3.99	4.94	9.89	7.31	3.78	7.42	0.22	8.18	1.58	0.75	1.01	0.60	1.49	0.57	4.97	
	Trong đó:																			
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	5.88	-	-	-	-	-	-	0.56	0.11	-	-	0.62	0.91	0.55	0.92	0.47	1.74	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	10.22	0.70	0.83	1.52	4.73	0.78	1.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4.64	-	-	-	2.14	2.22	-	-	-	-	-	-	0.02	0.01	-	0.10	0.15	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.30	-	0.03	0.02	-	0.87	-	-	-	0.17	0.09	0.12	-	-	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.11	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	0.09	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.29	-	-	-	-	-	-	-	-	0.17	-	0.12	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0.66	-	0.03	-	-	0.63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.24	-	-	-	-	0.24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.39	4.45	0.33	0.39	1.10	0.85	-	-	-	-	-	-	-	-	0.27	-	-	
2.7.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	1.57	-	-	-	0.72	0.85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.55	4.45	0.33	0.39	0.38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.27	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10.54	0.14	2.46	1.95	1.91	2.26	0.89	0.11	0.11	-	0.06	-	-	0.04	0.01	-	0.60	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.19	0.10	2.41	0.51	1.63	0.28	0.78	0.11	0.01	-	0.04	-	-	0.02	0.01	-	0.29	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.58	0.04	0.05	0.65	0.28	-	0.11	-	0.10	-	0.02	-	-	0.02	-	-	0.31	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.98	-	-	-	-	1.98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.79	-	-	0.79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0.01	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	TVC	22.60	0.59	0.34	1.05	0.01	0.33	1.23	6.75	-	8.01	1.43	0.01	0.08	-	0.29	-	2.48	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	0.33	-	-	-	-	0.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chi Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.27	0.59	0.34	1.05	0.01	-	1.23	6.75	-	8.01	1.43	0.01	0.08	-	0.29	-	2.48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Handwritten signature or mark in blue ink.

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

[illegible]